

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
Chương: 437

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
TÀI SẢN					
I	Tiền	01		12.797.000	379.131.570
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10			
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14			
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		7.944.430.610	8.294.936.359
1	Tài sản cố định hữu hình	31		2.287.396.610	2.637.902.359
	- Nguyên giá	32		9.747.851.744	9.680.952.744
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(7.460.455.134)	(7.043.050.385)
2	Tài sản cố định vô hình	35		5.657.034.000	5.657.034.000
	- Nguyên giá	36		5.657.034.000	5.657.034.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37			
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40			
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		7.957.227.610	8.674.067.929
NGUỒN VỐN					
I	Nợ phải trả	60		7.957.227.610	8.674.067.929
1	Phải trả nhà cung cấp	61			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		7.944.430.610	8.294.936.359
8	Nợ phải trả khác	68		12.797.000	379.131.570
II	Tài sản thuần	70			
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72			
3	Các quỹ	73			
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		7.957.227.610	8.674.067.929

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Hà Nam
Đơn vị báo cáo: Thanh tra tỉnh Hà Nam

Lập, ngày 12 tháng 3 năm 2023

Người lập
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thu Hương

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Minh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2022
Chương: 437

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		8.817.134.309	8.619.690.772
	a. Từ NSNN cấp	02		8.817.134.309	8.619.690.772
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		8.817.134.309	8.619.690.772
	a. Chi phí hoạt động	06		8.817.134.309	8.619.690.772
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	09			
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	10			
2	Chi phí	11			
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12			
III	Hoạt động tài chính				
1	Doanh thu	20			
2	Chi phí	21			
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22			
IV	Hoạt động khác				
1	Thu nhập khác	30			
2	Chi phí khác	31			
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32			
V	Chi phí thuế TNDN	40			
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50			
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52			
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Người lập
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thu Hương

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

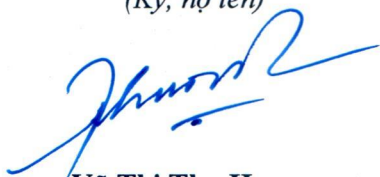
Năm 2022
Chương: 437

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu	01		1.124.067.725	548.550.835
1.1	Tiền Ngân sách nhà nước cấp	02		135.720.000	195.845.400
1.2	Tiền thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	03			
1.3	Tiền thu từ nguồn phí, lệ phí	04			
1.4	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	05			
1.5	Tiền thu khác	06		988.347.725	352.705.435
2	Các khoản chi	10		(1.490.402.295)	(936.816.814)
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho nhân viên	11			
2.2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	12		(135.720.000)	(195.845.400)
2.3	Tiền chi khác	13		(1.354.682.295)	(740.971.414)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	20		(366.334.570)	(388.265.979)
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22			
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23			
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền thu từ vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(366.334.570)	(388.265.979)
V	Số dư tiền đầu kỳ	60		379.131.570	767.397.549
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	Số dư tiền cuối kỳ	80		12.797.000	379.131.570

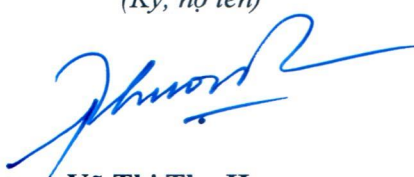
Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Hà Nam
Đơn vị báo cáo: Thanh tra tỉnh Hà Nam

Người lập
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thu Hương

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Minh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chương: 437

I. Thông tin khái quát

Đơn vị Thanh tra tỉnh Hà Nam

Quyết định thành lập Số ngày / /

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: UBND tỉnh Hà Nam

Thuộc đơn vị cấp 1:

Loại hình đơn vị:

01.Đơn vị SNCL do NSNN cấp kinh phí

Quyết định giao tự chủ tài chính Số ngày / / của

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị:

.....
.....
.....
.....

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam.Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành ngày / /

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi kho bạc	12.797.000	372.648.698
- Tiền gửi ngân hàng		6.482.872
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	12.797.000	379.131.570

2. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tạm chi:		
- Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b. Tạm ứng cho nhân viên		

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Hà Nam

Đơn vị báo cáo: Thanh tra tỉnh Hà Nam

c. Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d. Chi phí trả trước		
đ. Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Phải thu khác		
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/ lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác		
Tổng các khoản phải thu khác:		

3. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang		
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho:		

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc); giá trị còn lại = Nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế.

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo số ngày của

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
Nguyên giá	15.404.885.744	9.747.851.744	5.657.034.000
Số dư đầu năm	15.337.986.744	9.680.952.744	5.657.034.000
Tăng trong năm	66.899.000	66.899.000	
Giảm trong năm			
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	(7.460.455.134)	(7.460.455.134)	
Giá trị còn lại cuối năm	7.944.430.610	2.287.396.610	5.657.034.000

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Mua sắm TSCĐ		
b. XDCB dở dang		
c. Nâng cấp TSCĐ		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		

6. Tài sản khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
----------	-------------	------------

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Hà Nam

Đơn vị báo cáo: Thanh tra tỉnh Hà Nam

Tổng giá trị tài sản khác		
---------------------------	--	--

7. Phải trả nợ vay

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		

8. Tạm thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		

9. Các quỹ đặc thù

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Các quỹ đặc thù		
Tổng các quỹ đặc thù		

10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. NSNN cấp	7.944.430.610	8.294.936.359
- Giá trị còn lại của TSCĐ	7.944.430.610	8.294.936.359
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
b. Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
c. Phí được khấu trừ, để lại		
- Giá trị còn lại của TSCĐ		
- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
d. Kinh phí đầu tư XD CB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	7.944.430.610	8.294.936.359

11. Nợ phải trả khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Các khoản phải nộp theo lương:		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Hà Nam

Đơn vị báo cáo: Thanh tra tỉnh Hà Nam

- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b. Các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT phải nộp		
+ Thuế GTGT đầu ra		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c. Phải trả người lao động		
- Phải trả công chức, viên chức		
- Phải trả người lao động khác		
d. Các khoản thu hộ, chi hộ	12.797.000	379.131.570
đ. Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e. Nợ phải trả khác		
Tổng các khoản nợ phải trả khác	12.797.000	379.131.570

12. Nguồn vốn kinh doanh

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp		
- Khác		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		

13. Các quỹ

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ		

14. Tài sản thuần khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương		

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Hà Nam

Đơn vị báo cáo: Thanh tra tỉnh Hà Nam

- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2. Chi phí	8.817.134.309	8.619.690.772
a. Chi phí hoạt động thường xuyên	5.338.018.749	7.348.487.332
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	4.767.047.652	5.109.126.090
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ	417.404.749	423.385.332
- Chi phí hoạt động khác	153.566.348	1.815.975.910
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	3.479.115.560	1.271.203.440
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	1.419.711.800	427.689.700
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác	2.059.403.760	843.513.740
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
b. Chi phí		
- Giá vốn hàng bán		
- Chi phí quản lý		
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác		

3. Hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
----------	---------	-----------

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Hà Nam

Đơn vị báo cáo: Thanh tra tỉnh Hà Nam

a. Doanh thu		
b. Chi phí		

4. Hoạt động khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
a. Thu nhập khác		
b. Chi phí khác		

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng		

6. Phân phối cho các quỹ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Quỹ khen thưởng		
- Quỹ phúc lợi		
- Quỹ bổ sung thu nhập		
- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		
- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
- Quỹ khác		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm		

7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí TK		

8. Thông tin thuyết minh khác

8.1. Phân phối khác số thặng dư trong năm

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Phân phối khác		

8.2. Các khoản phải nộp NSNN khác

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phải nộp NSNN khác		

8.3. Thuyết minh khác

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Hà Nam
Đơn vị báo cáo: Thanh tra tỉnh Hà Nam

Lập, ngày 21 tháng 2 năm 2023

Người lập
(Ký, họ và tên)

Vũ Thị Thu Hương

Kê toán trưởng
(Ký, họ và tên)

Vũ Thị Thu Hương

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Minh Đức

BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH

Năm 2022
Mã chương: 437

I. Phân tích số liệu để loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch			
				Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước
A	B	C	1	2	3	4	5
A	Phân tích số liệu để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp						
I	Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác	01					
	- Ngắn hạn	02					
	- Dài hạn	03					
II	Các khoản phải thu	05					
1	Phải thu khách hàng	06					
2	Trả trước cho người bán	07					
3	Các khoản phải thu khác	08					
III	Nợ phải trả	10	12.797.000				12.797.000
1	Phải trả nhà cung cấp	11					
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	12					
3	Nợ phải trả khác	18	12.797.000				12.797.000
IV	Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác	20					
	- Ngắn hạn	21					
	- Dài hạn	22					

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: UBND TỈNH HÀ NAM
 ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: THANH TRA TỈNH HÀ NAM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Quan hệ giao dịch			
				Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 - trong cùng 1 tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) - trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước
A	B	C	1	2	3	4	5
B	Phân tích số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp						
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	50					
2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	51					
3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	52					
4	Thu nhập khác	53					
5	Chi phí hoạt động	60	8.817.134.309				8.817.134.309
6	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	61					
7	Chi phí hoạt động thu phí	62					
8	Chi phí khác	63					
C	Phân tích số liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp						
1	Khấu hao TSCĐ	70					
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	71					
3	Tiền nhận vốn góp	72					

Lưu ý: Chỉ tiêu Khấu hao TSCĐ - mã số 70 chỉ lập báo cáo cho cột tổng số

II. Bổ sung thông tin thuyết minh tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
1	Thuyết minh tài sản khác	
1.1	Tài sản ngắn hạn khác	
1.2	Tài sản dài hạn khác	

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: UBND TỈNH HÀ NAM
 ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: THANH TRA TỈNH HÀ NAM

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
2	Thuyết minh nợ phải trả khác	12.797.000
2.1	Nợ phải trả ngắn hạn khác	12.797.000
2.2	Nợ phải trả dài hạn khác	
3	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí hoạt động theo nguồn	8.817.134.309
3.1	<i>Chi phí từ nguồn NSNN</i>	8.817.134.309
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	6.186.759.452
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	417.404.749
	- Chi phí hoạt động khác	2.212.970.108
3.2	<i>Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)</i>	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
4.1	<i>Chi từ nguồn viện trợ</i>	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4.2	<i>Chi vay nợ nước ngoài</i>	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	

ĐƠN VỊ DỰ TOÁN CẤP 1: UBND TỈNH HÀ NAM
ĐƠN VỊ KẾ TOÁN CƠ SỞ: THANH TRA TỈNH HÀ NAM

STT	Chỉ tiêu	Năm nay
5	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
6	Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu tiền thu từ các khoản đầu tư (Báo cáo LCCT)	
	- Tiền thu gốc	
	- Tiền thu lãi	

Người lập
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Thị Thu Hương

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Minh Đức

UBND TỈNH HÀ NAM
THÀNH TRA TỈNH
Số: /BC-TT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nam, ngày tháng năm 2023

BẢO CÁO

Về việc cung cấp thông tin tài chính năm 2022

Phần I: Số liệu

1. Tài sản cố định hữu hình trạng bị cho đơn vị

STT	Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá		6.151.505.148	1.441.450.000	2.087.997.596	9.680.952.744
	Số đầu năm		6.151.505.148	1.441.450.000	2.087.997.596	9.680.952.744
	Tăng trong năm				66.899.000	66.899.000
	Giảm trong năm					
	Số cuối năm		6.151.505.148	1.441.450.000	2.154.896.596	9.747.851.744
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế					
	Số đầu năm		3.738.404.497	1.355.055.000	1.949.590.888	7.043.050.385
	Tăng trong năm		229.701.806	86.395.000	101.307.943	417.404.749
	Giảm trong năm					
	Số cuối năm		3.968.106.303	1.441.450.000	2.050.898.831	7.460.455.134
3	Gia trị còn lại					
	Số đầu năm		2.413.100.651	86.395.000	138.406.708	2.637.902.359
	Tăng trong năm					
	Giảm trong năm					
	Số cuối năm		2.183.398.845	0	103.997.765	2.287.396.610

DVT: Đồng

Mẫu số C03/CCTT
(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2021/TT-BTC
ngày 01/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

2. Tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị

STT	Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Giá trị thương hiệu	Khác	Tổng cộng
1	Nguyên giá		4.856.000.000	18.000.000	783.034.000			5.657.034.000
	Số đầu năm		4.856.000.000	18.000.000	783.034.000			5.657.034.000
	Tăng trong năm							
	Giảm trong năm							
	Số cuối năm							
2	Khấu hao, hao mòn lũy kế							
	Số đầu năm							
	Tăng trong năm							
	Giảm trong năm							
	Số cuối năm							
3	Giá trị còn lại		4.856.000.000	18.000.000	783.034.000			5.657.034.000
	Số đầu năm		4.856.000.000	18.000.000	783.034.000			5.657.034.000
	Số cuối năm		4.856.000.000	18.000.000	783.034.000			5.657.034.000

Phần II: Phân tích, đánh giá

Nơi nhận:

- KBNN;
- Lưu: VT, KT.

CHÁNH THANH TRA



Lê Minh Đức